

BÁO CÁO THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

THÁNG 7 NĂM 2026

*“Phát hành TPDN hạ nhiệt, Thanh khoản duy trì cao
– Áp lực đáo hạn gia tăng về cuối năm”*



THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

- Quy mô lưu hành cuối T7/2026**

1.445 triệu tỷ VND
+1.65% MoM | Cao nhất từ cuối năm 2022
- Phát hành mới T7/2026**

41,389 tỷ VND
-66.96% MoM | -9.06% YoY
Lũy kế 7T.2026: 315,394 tỷ VND
- Cơ cấu phát hành**

Riêng lẻ: 21,089 tỷ (51.0%)
Công chúng: 20,300 tỷ (49.0%)
- Nhóm ngành dẫn dắt**

Ngân hàng: 35,750 tỷ (86.4%)
Bất động sản: 5,000 tỷ (12.1%)
- Mua lại & đáo hạn T7/2026**

Mua lại: **15,370** tỷ VND
Đáo hạn: **10,174** tỷ VND
Phát hành ròng: +15,846 tỷ VND
- Áp lực đáo hạn cuối năm**

T12/2026:
38,982 tỷ VND
Hơn 62% thuộc nhóm BDS

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

- GTGD T7/2026**

186,239 tỷ VND
-0.6% MoM | +30.7% YoY
- Bình quân phiên T7/2026**

8,097 tỷ VND/phiên
-4.9% MoM
- Cơ cấu giao dịch T7/2026**

Riêng lẻ: 168,477 tỷ (90.5%)
Công chúng: 17,762 tỷ (9.5%)
- Tổ chức phát hành giao dịch nổi bật**

Vietjet Air | VinGroup
Vinhomes | Minh An
New Times
- YTM bình quân T7/2026**

BDS: 8.14% | Ngân hàng: 10.34%
DV tài chính: 10.58% | Du lịch & giải trí: 9.25%
- TCPH thanh khoản lớn nhất**

Vietjet Air
21,264 tỷ VND
Dẫn đầu GTGD thứ cấp tháng 7

THỊ PHẦN TƯ VẤN PHÁT HÀNH TPDN (7T.2026)

Ngoài nhóm ngân hàng

1 **TECHCOMSECURITIES** 
51.6%
85,518 tỷ VND

2 **VPBank Securities**
10.7%
17,780 tỷ VND

3 **HD Securities** 
4.9%
8,190 tỷ VND

 TCBS dẫn đầu;
VPBankS đứng thứ hai;
HDS đứng thứ ba.



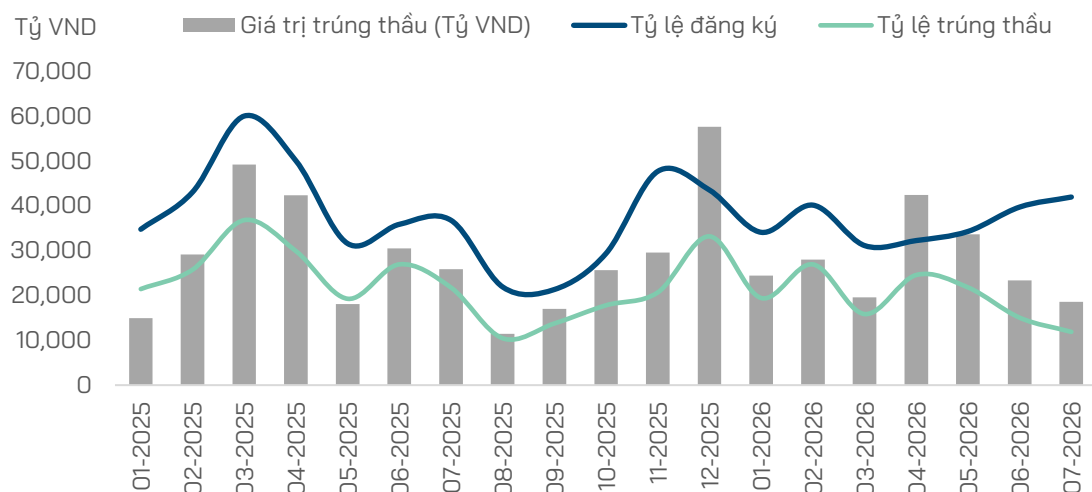
THÔNG điệp CHÍNH

Phát hành TPDN hạ nhiệt trong tháng 7, trong khi thanh khoản thứ cấp duy trì ở mức cao.
Tỷ trọng phát hành công chúng tăng lên 49.0%, YTM phân hóa theo nhóm ngành.
Áp lực đáo hạn gia tăng về cuối năm, đặc biệt tập trung ở nhóm bất động sản.

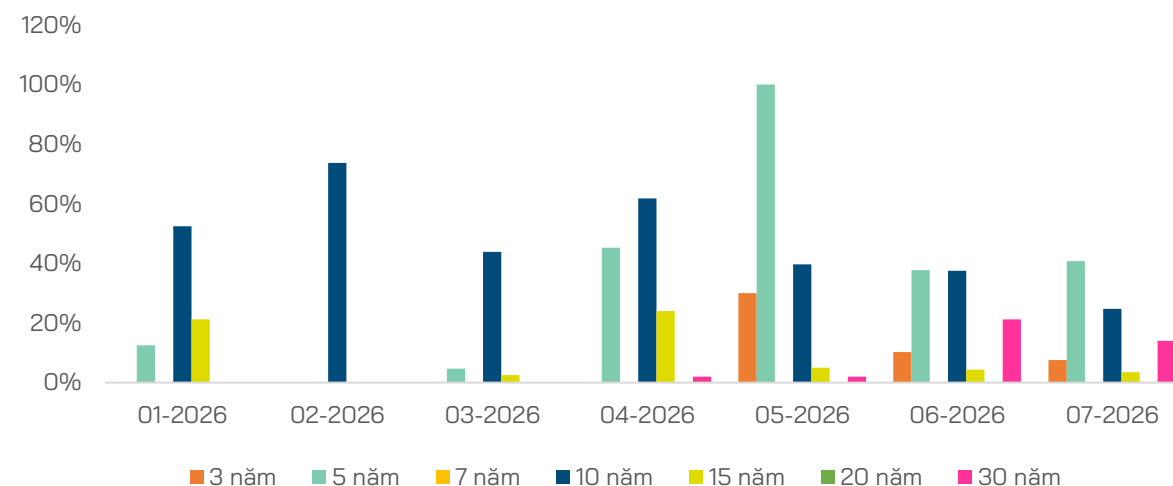
Thị trường TPCP Sơ cấp: Trúng thầu TPCP giảm dù nhu cầu đăng ký duy trì cao

- **Trong tháng 7, nhu cầu đăng ký TPCP duy trì cao với tỷ lệ đăng ký đạt 95.88%, mức cao nhất từ đầu năm 2026.** Tuy nhiên, tỷ lệ trúng thầu chỉ đạt 27.16%, thấp nhất năm và giảm tháng thứ ba liên tiếp. Chênh lệch khoảng 13-19 bps giữa lãi suất trúng thầu sơ cấp và lợi suất thứ cấp cùng kỳ hạn cho thấy mặt bằng lãi suất tiếp tục là yếu tố hạn chế khả năng hấp thụ khối lượng gọi thầu.
- **Kỳ hạn 5 năm ghi nhận mức cầu tốt nhất với Bid-to-Cover 1.35x và tỷ lệ trúng thầu 40.7%.** Ngược lại, nhu cầu ở các kỳ hạn dài 15 năm và 30 năm khá thấp, trong khi 62.8% khối lượng gọi thầu tập trung ở kỳ hạn từ 10 năm trở lên. Sự lệch pha giữa cơ cấu kỳ hạn gọi thầu và khẩu vị của nhà đầu tư là một nguyên nhân quan trọng khiến tỷ lệ trúng thầu chung duy trì thấp.
- **Phiên 29/07/2026 ghi nhận kết quả tích cực hơn mặt bằng tháng với 6,600 tỷ VND trúng thầu trên 13,000 tỷ VND gọi thầu,** tương ứng tỷ lệ 50.8% và Bid-to-Cover 1.18x. Tuy nhiên, cần thêm các phiên đấu thầu tiếp theo để xác nhận khả năng cải thiện bền vững của tỷ lệ trúng thầu.
- **Sau 7 tháng, KBNN mới hoàn thành khoảng 40.2% kế hoạch phát hành năm.** Để hoàn thành mục tiêu 500,000 tỷ VND, khối lượng cần phát hành trong 5 tháng còn lại vào khoảng 298,835 tỷ VND, tương đương gần 59,767 tỷ VND/tháng - cao hơn đáng kể tốc độ bình quân 7 tháng đầu năm. Nếu duy trì tốc độ hiện tại, tỷ lệ hoàn thành kế hoạch năm nhiều khả năng thấp hơn mục tiêu đề ra.

Giá trị phát hành TPCP

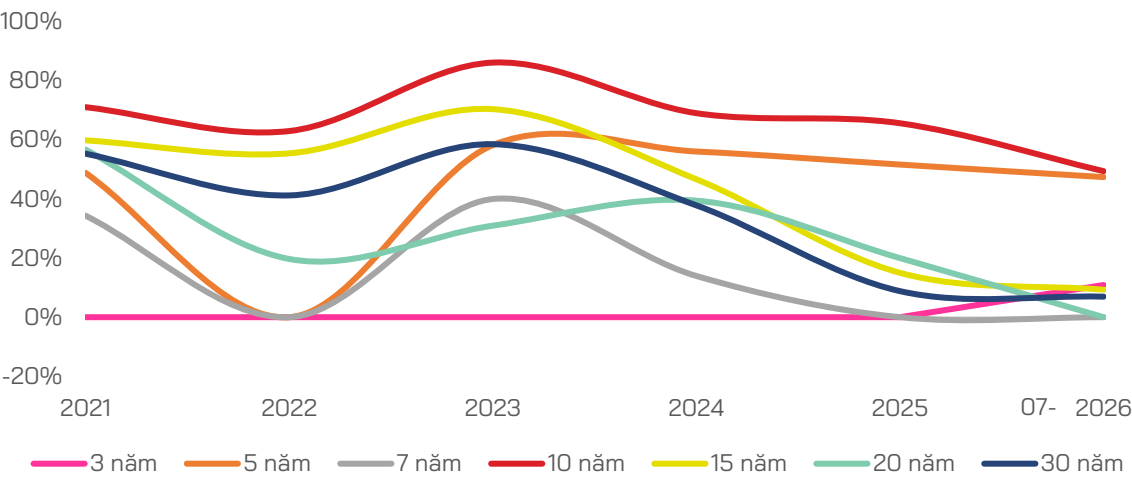


Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo tháng

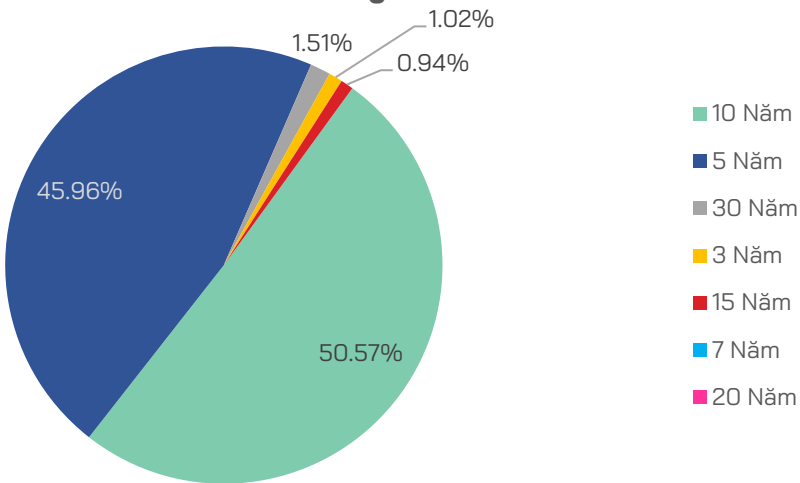


Thị trường TPCP Sơ cấp: Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo năm

Tỷ lệ trúng thầu của các kỳ hạn theo năm



Tỷ trọng phát hành của KBNN tháng 7



Bảng kết quả phát hành TPCP tháng 7

Kỳ hạn	KBNN đã phát hành trong tháng 7	Kế hoạch phát hành KBNN trong Q3.2026	% Hoàn thành kế hoạch Quý
3 Năm	190.00	5,000.00	3.80%
5 Năm	8,550.00	35,000.00	24.43%
7 Năm	0.00	2,000.00	0.00%
10 Năm	9,408.80	60,000.00	15.68%
15 Năm	175.00	14,000.00	1.25%
20 Năm	0.00	2,000.00	0.00%
30 Năm	280.00	2,000.00	14.00%
Tổng	18,603.80	120,000.00	15.50%

Bảng kết quả phát hành TPCP tháng 7

Kỳ hạn	Giá trị gọi thầu	Giá trị trúng thầu	Tỷ lệ trúng thầu
3 Năm	2,500.00	190.00	7.60%
5 Năm	21,000.00	8,550.00	40.71%
7 Năm	0.00	0.00	0.00%
10 Năm	38,000.00	9,408.80	24.76%
15 Năm	5,000.00	175.00	3.50%
20 Năm	0.00	0.00	0.00%
30 Năm	2,000.00	280.00	14.00%
Tổng	68,500.00	18,603.80	27.16%

Kế hoạch đấu thầu TPCP

Ngày PH	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn	GT gọi thầu (tỷ VND)
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	3 năm	500
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	5 năm	4,000
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	7 năm	0
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	10 năm	7,000
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	15 năm	1,000
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	20 năm	0
06/08/2026	Kho bạc Nhà nước	30 năm	500
Tổng			13,000

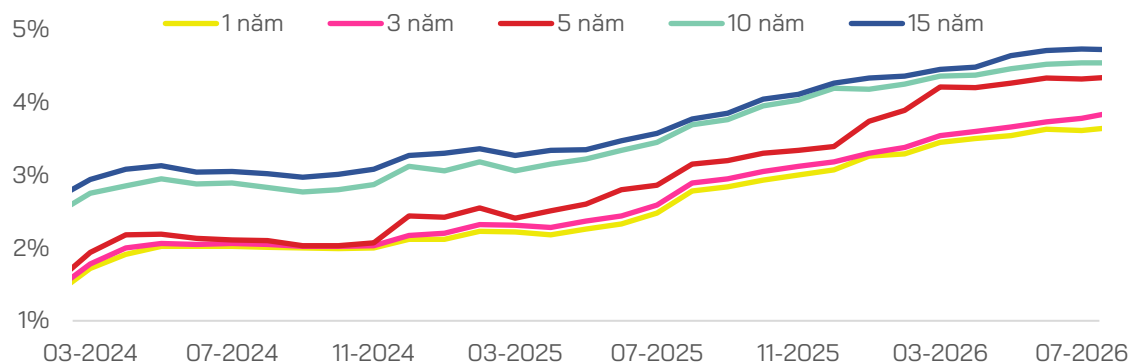
Thị trường TPCP Sơ cấp: Danh sách TPCP phát hành

Ngày đấu thầu	Tổ chức phát hành	Kỳ hạn (Năm)	Giá trị gọi thầu (tỷ VND)	Giá trị đăng ký (tỷ VND)	Giá trị trúng thầu (tỷ VND)	Lãi suất trúng thầu (%)	Lãi suất đăng ký cao nhất	Lãi suất đăng ký thấp nhất	Tỷ lệ đăng ký (%)	Tỷ lệ trúng thầu (%)
29/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				3.90%	3.90%	100.00%
29/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	6,850	3,550	4.20%	4.40%	4.19%	171.25%	88.75%
29/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	7,500	3,050	4.36%	4.80%	4.36%	107.14%	43.57%
29/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	530			4.80%	4.60%	53.00%	
29/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500							
22/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				3.90%	3.90%	100.00%
22/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	7,300	3,000	4.18%	4.40%	4.18%	182.50%	75.00%
22/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	7,974	3,024	4.35%	4.80%	4.35%	113.91%	43.20%
22/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	520			4.80%	4.60%	52.00%	
22/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	100	100	4.59%	4.59%	4.59%	20.00%	20.00%
15/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	500				3.90%	3.90%	100.00%
15/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	5,300	1,000	4.18%	4.40%	4.18%	132.50%	25.00%
15/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	7,000	6,459	1,835	4.35%	4.80%	4.35%	92.27%	26.21%
15/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	275	175	4.50%	4.80%	4.50%	27.50%	17.50%
15/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	30	30	4.59%	4.59%	4.58%	6.00%	6.00%
08/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	700	100	3.55%	3.90%	3.55%	140.00%	20.00%
08/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	4,000	5,200	1,000	4.18%	4.40%	4.18%	130.00%	25.00%
08/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	8,000	5,950	1,500	4.35%	4.80%	4.35%	74.38%	18.75%
08/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	
08/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	30 Năm	500	150	150	4.58%	4.58%	4.58%	30.00%	30.00%
01/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	3 Năm	500	590	90	3.55%	3.90%	3.55%	118.00%	18.00%
01/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	5 Năm	5,000	3,700			4.40%	4.22%	74.00%	
01/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	10 Năm	9,000	5,350			4.80%	4.40%	59.44%	
01/07/2026	Kho Bạc Nhà Nước	15 Năm	1,000	100			4.80%	4.80%	10.00%	

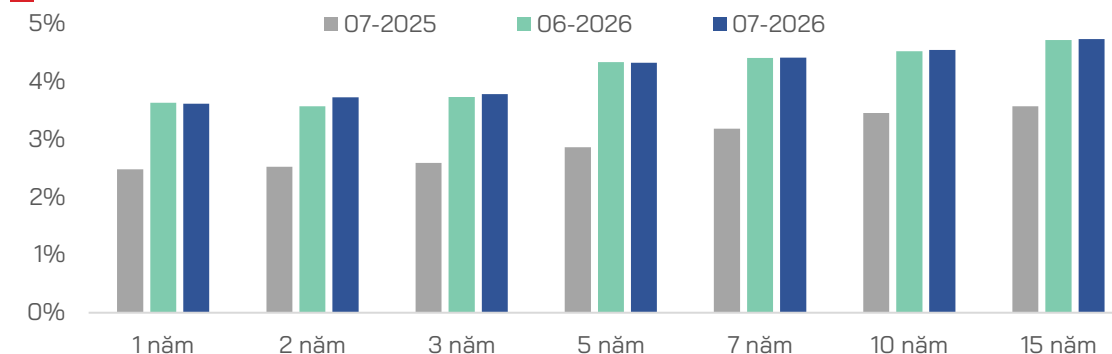
Thị trường TPCP Thứ cấp: Thanh khoản đi ngang, tỷ trọng repo tăng mạnh

- Tổng giá trị giao dịch TPCP thứ cấp tháng 7 đạt 383,780.24 tỷ VND, giảm nhẹ 1.1% MoM.** Trong đó, giao dịch Outright giảm 13.9% xuống 263,324.19 tỷ VND, trong khi Repo tăng 46.5% lên 120,456.05 tỷ VND, đưa tỷ trọng Repo từ 21.2% lên 31.4%. Đường cong lợi suất cuối tháng nhìn chung ít biến động so với cuối tháng 6, nhưng vẫn cao hơn đáng kể so với cùng kỳ năm trước. Khối ngoại bán ròng 128.26 tỷ VND TPCP trong tháng 7; lũy kế 7T.2026 bán ròng 2,207.45 tỷ VND. Quy mô giao dịch của khối ngoại tương đối nhỏ so với tổng thanh khoản thị trường, do đó chưa tạo tín hiệu đáng kể về xu hướng chung.

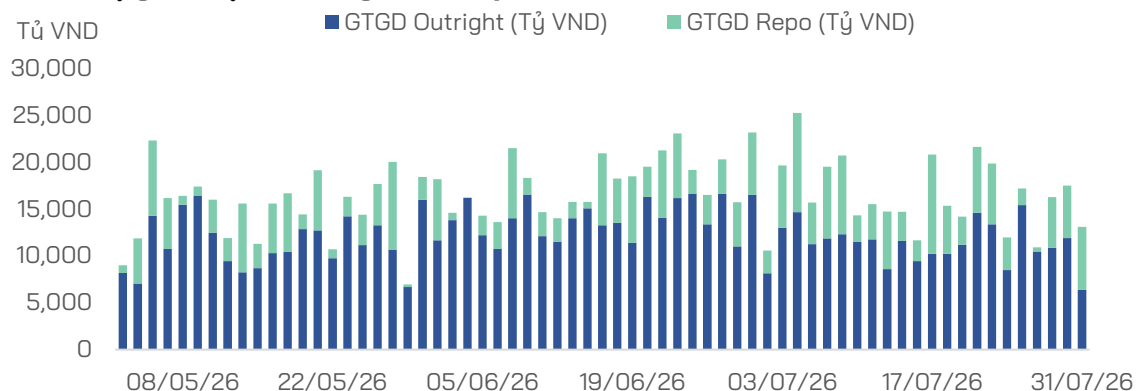
Lợi suất trái phiếu Chính phủ theo tháng



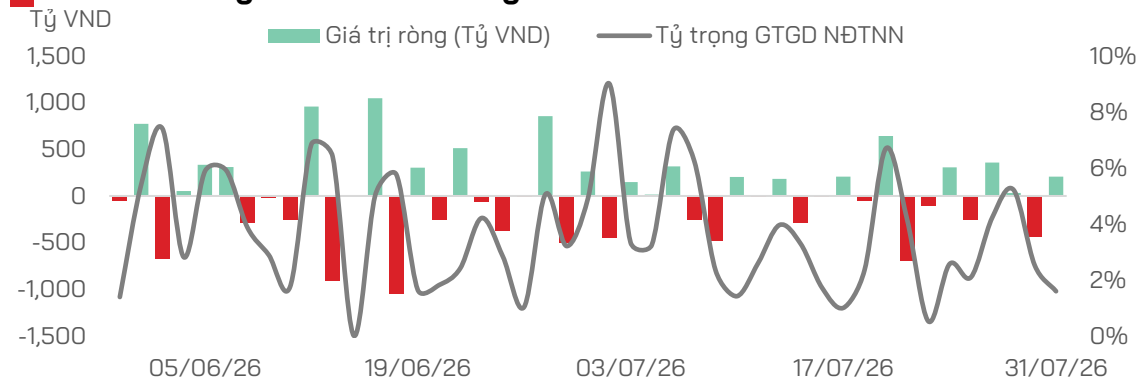
Lợi suất TPCP tháng 7/2026 so với tháng trước và so với cùng kỳ



Giá trị giao dịch outright và repo



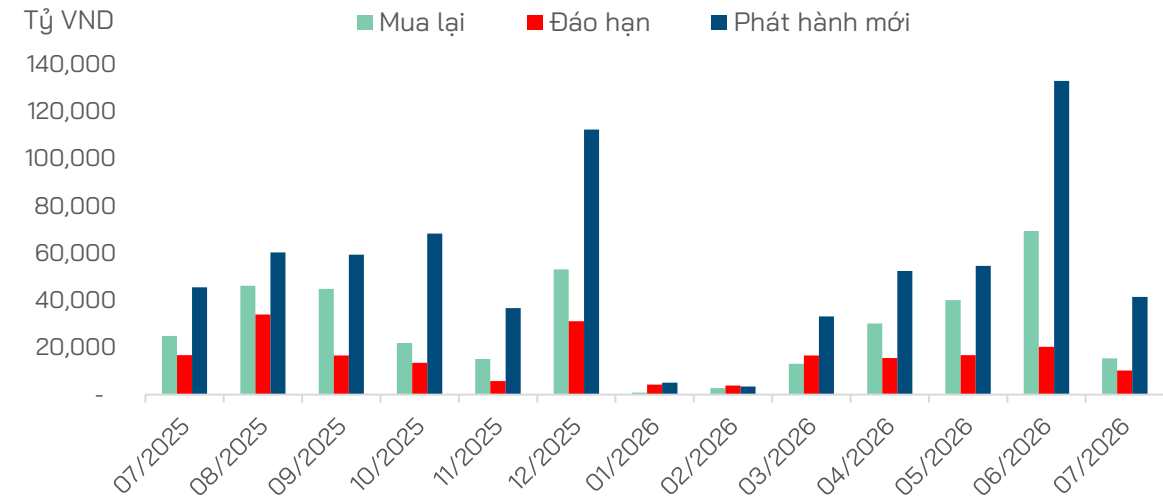
NĐT nước ngoài mua bán ròng



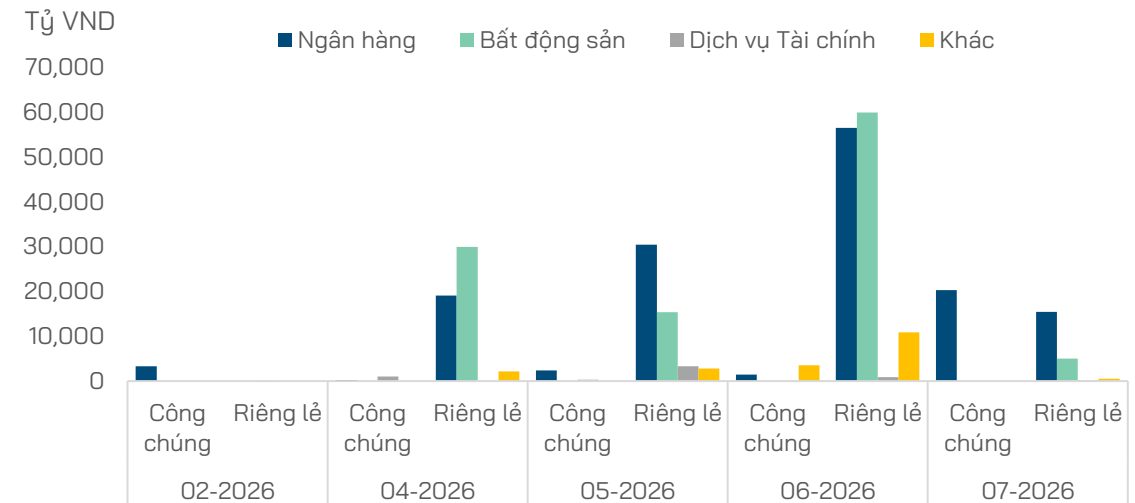
Thị trường TPDN Sơ cấp: Phát hành mới tháng 7 hạ nhiệt sau bùng nổ tháng 6

- **Tổng giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong tháng 7 đạt 41,389.40 tỷ VND**, giảm 66.96% so với tháng 6 (125,290.26 tỷ VND) và giảm 9.06% YoY, mức giảm mạnh so với tháng liền trước chủ yếu phản ánh hiệu ứng nền cao của tháng 6 và có dấu hiệu hạ nhiệt - tháng có quy mô phát hành lớn nhất trong 7 tháng đầu năm. Lũy kế 7T.2026, tổng giá trị phát hành đạt 315,393.56 tỷ VND, tăng nhẹ 0.42% YoY, cho thấy quy mô huy động nhìn chung đi ngang so với cùng kỳ.
- **Cơ cấu phát hành tháng 7 thay đổi đáng kể khi kênh riêng lẻ đạt 21,089.00 tỷ VND, chiếm 51.0%, trong khi phát hành ra công chúng đạt 20,300.40 tỷ VND, chiếm 49.0%.** Tỷ trọng phát hành công chúng tăng mạnh so với mặt bằng 6T.2026, khi kênh riêng lẻ thường chiếm trên 90%. Phát hành công chúng tăng mạnh chủ yếu do nhóm ngành Ngân Hàng (tăng từ 1,435 tỷ VND trong tháng 6 lên mức 20,300.4 tỷ VND, trong đó nổi bật là TCPH Agribank phát hành 15,000 tỷ VND theo phương thức phát hành công chúng)
- **Quy mô TPDN lưu hành cuối tháng 7 đạt 1.445 triệu tỷ VND, +1.65% MoM**, đây là mức cao nhất kể từ cuối năm 2022. Dư nợ lưu hành tiếp tục mở rộng trong bối cảnh phát hành mới vượt tổng giá trị mua lại trước hạn và đáo hạn trong tháng.
- **Trong tháng 7, nhóm Ngân hàng tiếp tục là động lực chính với giá trị phát hành khoảng 35,750 tỷ VND**, chiếm 86.4% toàn thị trường - mức tập trung cao nhất kể từ đầu năm. Nhóm Bất động sản đạt khoảng 5,000 tỷ VND (12.1%), Dịch vụ tài chính đạt 119 tỷ VND (0.3%); các ngành còn lại đạt khoảng 520 tỷ VND (1.3%). Lũy kế 7T.2026, Ngân hàng và Bất động sản tiếp tục là hai trụ cột chính, cộng gộp chiếm khoảng 90.0% tổng giá trị phát hành. Quy mô huy động của các nhóm ngành còn lại vẫn tương đối hạn chế và phân tán.

Hoạt động trong tháng

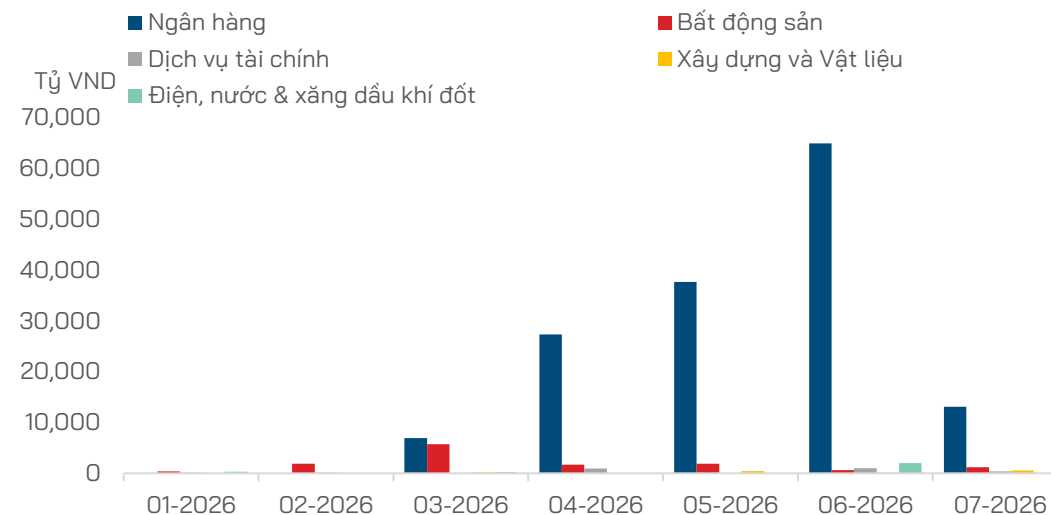


Giá trị phát hành công chúng và riêng lẻ theo ngành

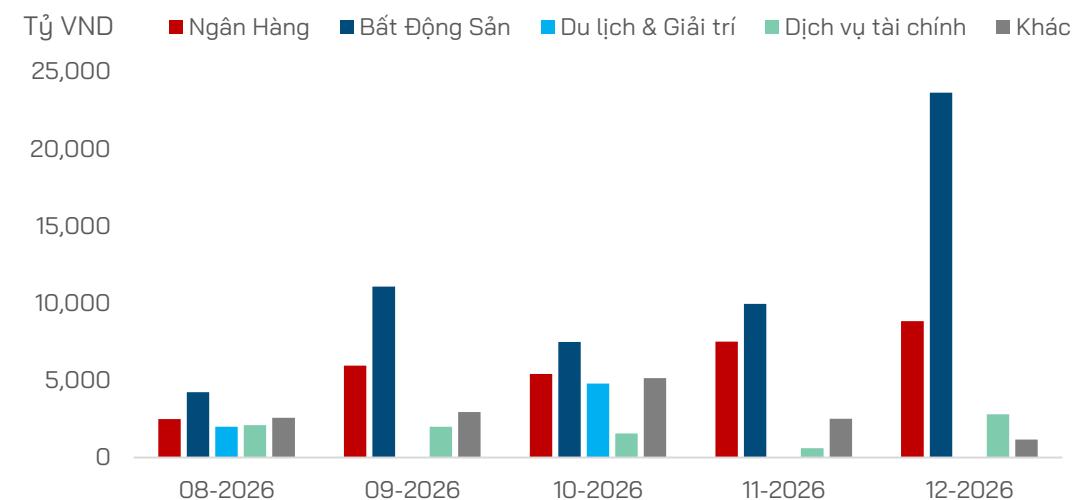


- **Giá trị trái phiếu mua lại trước hạn trong tháng 7 đạt khoảng 15,369.95 tỷ VND, giảm 77.9% MoM sau mức cao của tháng 6.** Giá trị đáo hạn đạt khoảng 10,173.74 tỷ VND, giảm 49.7% MoM. Phát hành ròng tháng 7 đạt +15,845.71 tỷ VND; tổng giá trị mua lại và đáo hạn tương đương 61.8% lượng phát hành mới, cải thiện so với tháng trước.
- **Hoạt động mua lại tiếp tục tập trung ở nhóm Ngân hàng, chiếm 85.5% tổng giá trị mua lại trong tháng.** Cùng với việc đây là nhóm dẫn đầu phát hành mới, diễn biến cho thấy các tổ chức tín dụng tiếp tục chủ động cơ cấu kỳ hạn nợ, chi phí vốn và các chỉ tiêu an toàn vốn. Cùng thời gian này có 9 ngân hàng công bố các khoản vay nước ngoài với tổng quy mô khoảng 3.85 tỷ USD, tập trung tại VPB, HDB, SHB và MBB. Việc mở rộng tiếp cận nguồn vốn quốc tế giúp bổ sung thêm lựa chọn huy động bên cạnh kênh trái phiếu trong nước, qua đó góp phần đa dạng hóa cơ cấu nguồn vốn của các ngân hàng. Lũy kế 7T.2026, tổng giá trị mua lại trước hạn đạt khoảng 171,759.23 tỷ VND, tăng 12.7% YoY; tổng giá trị đáo hạn đạt khoảng 87,347.17 tỷ VND, tăng 45.7% YoY.
- **Trong tháng 7, thị trường không ghi nhận trái phiếu trả chậm mới phát sinh.** Lũy kế 7T.2026, tổng giá trị trái phiếu trả chậm ghi nhận theo tháng khoảng 9,560 tỷ VND.
- **Áp lực thanh toán dự kiến tăng dần về cuối năm.** Giá trị đáo hạn tháng 8 ước khoảng 10,174 tỷ VND; tháng 12 là cao điểm đáo hạn trong phần còn lại của năm với khoảng 38,982 tỷ VND, gấp gần 4 lần tháng 7; hơn 62% giá trị thuộc nhóm Bất động sản. Áp lực thanh toán tăng dần từ tháng 8 và tập trung mạnh trong Q4, do đó nhu cầu tái cấp vốn của các tổ chức phát hành bất động sản sẽ là yếu tố trọng tâm cần theo dõi từ quý 3. Điều này khiến nhu cầu tái cấp vốn của các doanh nghiệp bất động sản trở thành yếu tố cần theo dõi trong H2.2026.
- **Trong thời gian tới, ưu tiên theo dõi các biến số sau:** (i) đáo hạn tháng 8 ở mức khoảng 10,110 tỷ VND, tạo dư địa để phát hành ròng tăng trưởng các tháng tới; (ii) nhóm Ngân hàng nhiều khả năng tiếp tục dẫn dắt nhờ nhu cầu bổ sung vốn trung và dài hạn; và (iii) tỷ trọng phát hành công chúng, sau khi tăng lên 49.0% trong tháng 7, cần được theo dõi để đánh giá khả năng hình thành xu hướng mới trong quý 3.

Hoạt động mua bán lại trái phiếu theo ngành

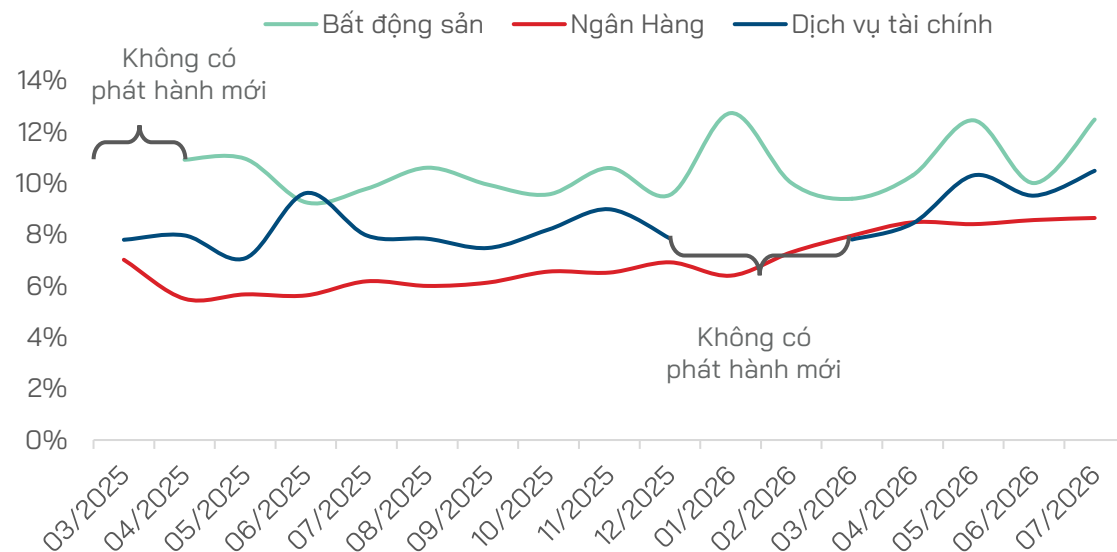


Dòng tiền phải trả từ trái phiếu theo ngành

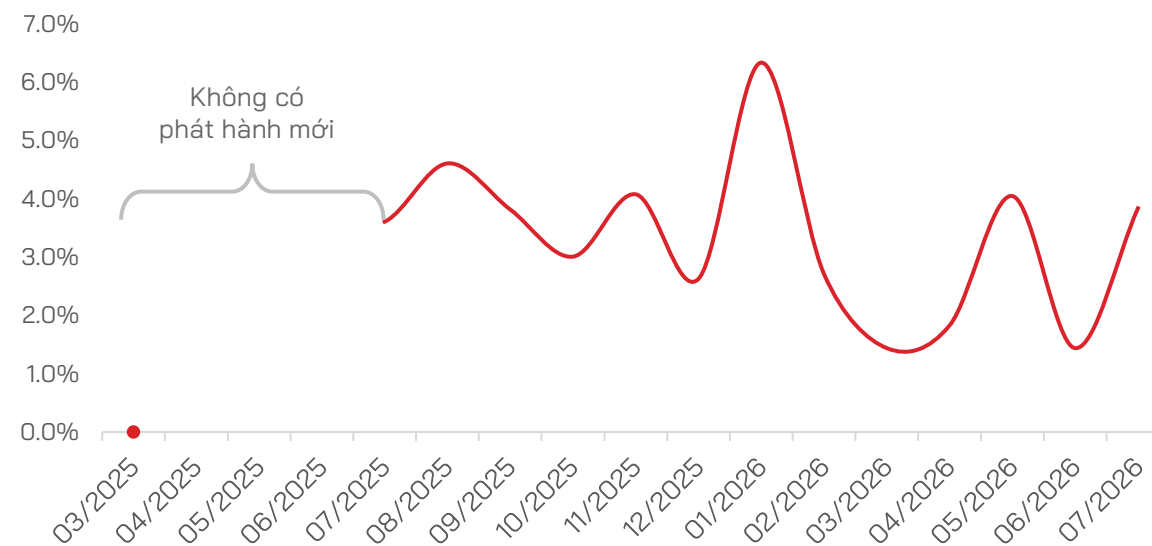


- **Chênh lệch coupon bình quân giữa Bất động sản và Ngân hàng trong tháng 7 đạt 3.84 điểm phần trăm**, tăng mạnh so với tháng 6 (tăng 2.4 điểm phần trăm) và tiếp tục cao hơn đáng kể so với mặt bằng quý 1. Lãi suất bình quân gia quyền toàn thị trường tháng 7 ước đạt khoảng 9.15%/năm, cho thấy chi phí huy động vẫn phân hóa mạnh theo nhóm ngành và chất lượng tín dụng.
- **Đáng chú ý, coupon bình quân của trái phiếu Ngân hàng kỳ hạn trên 7 năm - nhóm chiếm 65.5% giá trị phát hành của ngành trong tháng - ở mức 8.27%**, thấp hơn nhóm kỳ hạn 5-7 năm (9.37%). Cơ cấu này gắn với tỷ trọng lớn của trái phiếu tăng vốn cấp 2 và các sản phẩm có lãi suất thả nổi.
- **Xét theo cơ chế lãi suất, trái phiếu thả nổi chiếm ưu thế với 25,600 tỷ VND (61.9%) tổng giá trị phát hành tháng**; lãi suất cố định đạt 10,369 tỷ VND (25.1%) và kết hợp đạt 5,420.00 tỷ VND (13.1%). Cơ cấu này phản ánh vai trò chi phối của trái phiếu ngân hàng, đặc biệt các lô phục vụ mục tiêu tăng vốn cấp 2.

Diễn biến lãi suất các nhóm chính



Chênh lệch lãi suất phát hành giữa nhóm BĐS và Ngân hàng



Phát hành trái phiếu theo ngành

Ngành	07/2025	08/2025	09/2025	10/2025	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	03/2026	04/2026	05/2026	06/2026	07/2026
Ngân hàng	39,149	34,214	40,704	29,757	22,115	59,037	2,222	3,301	5,961	19,323	32,800	57,954	35,750
Bất động sản	1,985	21,623	12,910	33,665	12,810	33,351	190	80	23,796	29,936	15,380	56,901	5,000
Dịch vụ tài chính	1,115	1,400	1,000	3,223	100	4,666	300	0	1,490	1,000	3,629	850	119
Xây dựng và vật liệu	300	2,000	100		0	780	1,400	0	0	0	125	2,890	0
Khác	2,964	1,325	1,180	1,658	1,645	14,608	1,000	0	1,900	2,200	2,683	11,464	520
Tổng	45,513	60,562	55,894	68,304	36,670	112,442	5,112	3,381	33,147	52,458	54,617	130,059	41,389

Mua lại trái phiếu theo ngành

Ngành	07/2025	08/2025	09/2025	10/2025	11/2025	12/2025	01/2026	02/2026	03/2026	04/2026	05/2026	06/2026	07/2026
Ngân hàng	26,974	27,685	42,794	19,946	14,006	35,739	12	60	6,925	27,373	37,656	64,942	13,134
Bất động sản	5,419	6,457	6,775	861	4,439	13,101	399	1,899	5,707	1,734	1,921	653	1,210
Dịch vụ tài chính	805	1,321	0	0	0	2	105	100	0	941	0	1,000	406
Xây dựng và Vật liệu	17	114	177	23	148	628	8	17	169	0	460	150	591
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	491	443	141	59	404	1,047	298	68	241	20	23	2,047	29
Thực phẩm và đồ uống	0	2,400	0	0	0	250	0	0	0	0	0	500	0
Du lịch và Giải trí	0	5,591	0	1,000	0	1,607	0	0	0	0	0	197	0
Tổng	33,705	45,810	49,886	21,922	18,997	53,284	823	2,752	13,041	30,238	40,061	69,489	15,370

Thị trường TPDN Sơ cấp: Danh sách phát hành trong tháng

STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Coupon dự kiến kỳ kế tiếp	Loại TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	AGRIBANK263601	Agribank	Ngân hàng	15,000	31/07/2026	31/07/2036	10 Năm	7.90%	Không	Thả nổi
2	STB12608	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,000	31/07/2026	31/07/2032	6 Năm	10.00%	Không	Cố định
3	PCB12601	PVcomBank	Ngân hàng	1,000	31/07/2026	31/07/2033	7 Năm	9.80%	Không	Thả nổi
4	STB12607	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	2,230	30/07/2026	30/07/2032	6 Năm	10.00%	Không	Cố định
5	TPB12606	TPBank	Ngân hàng	1,000	30/07/2026	30/07/2029	3 Năm	9.10%	Không	Cố định
6	MBB12621	MBBank	Ngân hàng	2,300	30/07/2026	30/07/2029	3 Năm	8.90%	Không	Cố định
7	BID12613	BIDV	Ngân hàng	100	29/07/2026	29/07/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
8	MBB12620	MBBank	Ngân hàng	300	28/07/2026	28/07/2033	7 Năm	8.10%	Không	Kết hợp
9	HDB12609	HDBank	Ngân hàng	100	28/07/2026	28/07/2031	5 Năm	8.30%	Không	Cố định
10	MBB12619	MBBank	Ngân hàng	400	27/07/2026	27/07/2031	5 Năm	8.20%	Không	Cố định
11	BID12612	BIDV	Ngân hàng	100	27/07/2026	27/07/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
12	STB12606	NH Sài Gòn Tài LỘC (SACOMBANK)	Ngân hàng	420	27/07/2026	27/07/2032	6 Năm	10.00%	Không	Cố định
13	HDB126033	HDBank	Ngân hàng	2,715	24/07/2026	24/07/2033	7 Năm	8.70%	Không	Thả nổi
14	HDB126034	HDBank	Ngân hàng	2,585	24/07/2026	24/07/2034	8 Năm	8.80%	Không	Thả nổi
15	TPB12605	TPBank	Ngân hàng	200	21/07/2026	21/07/2036	10 Năm	8.85%	Không	Thả nổi
16	VCB12605	Vietcombank	Ngân hàng	200	21/07/2026	21/07/2031	5 Năm	8.00%	Không	Cố định
17	BID12611	BIDV	Ngân hàng	200	20/07/2026	20/07/2032	6 Năm	8.20%	Không	Thả nổi
18	BNC12601	Dịch Vụ Cáp Treo Bà Nà	Du lịch và Giải trí	420	17/07/2026	17/07/2031	5 Năm	11.50%	Có	Kết hợp
19	VCB12604	Vietcombank	Ngân hàng	500	17/07/2026	17/07/2033	7 Năm	7.87%	Không	Thả nổi
20	BID12610	BIDV	Ngân hàng	2,000	17/07/2026	17/07/2032	6 Năm	8.25%	Không	Thả nổi
21	CIC12601	Xây Dựng Hạ Tầng Crystal	Bất động sản	2,000	16/07/2026	16/07/2031	5 Năm	12.50%	Có	Kết hợp
22	VPB12605	VPBank	Ngân hàng	1,000	16/07/2026	16/07/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
23	BAB12607	Ngân hàng Bắc Á	Ngân hàng	500	15/07/2026	15/07/2029	3 Năm	9.00%	Không	Cố định
24	SHS12601	Chứng khoán SG - HN	Dịch vụ tài chính	119	15/07/2026	15/07/2027	1 Năm	10.50%	Không	Cố định
25	VHM12613	Vinhomes	Bất động sản	2,000	10/07/2026	10/07/2029	3 Năm	12.50%	Có	Kết hợp
26	VHM12614	Vinhomes	Bất động sản	1,000	10/07/2026	10/07/2029	3 Năm	12.50%	Có	Kết hợp
27	HDB12608	HDBank	Ngân hàng	1,000	10/07/2026	10/07/2033	7 Năm	8.50%	Không	Thả nổi
28	HDB12607	HDBank	Ngân hàng	500	09/07/2026	09/07/2032	6 Năm	9.00%	Không	Cố định
29	HDB12606	HDBank	Ngân hàng	200	07/07/2026	07/07/2032	6 Năm	8.60%	Không	Thả nổi
30	VCB12603	Vietcombank	Ngân hàng	100	06/07/2026	06/07/2036	10 Năm	7.90%	Không	Cố định
31	TOT12601	Vận tải Transimex	Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	100	03/07/2026	03/07/2029	3 Năm	9.50%	Có	Cố định

Thị trường TPDN Sơ cấp: Danh sách trái phiếu sắp đáo hạn

STT	Mã TP	Tổ chức phát hành	Ngành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Ngày phát hành	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trái phiếu	Có TSDB	Kiểu lãi suất coupon
1	H7912102	Hưng Thịnh Land	Bất động sản	1,800	08/18/2021	08/18/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
2	HELIOS.BOND.01.2019.1000(2)	Đầu tư và Dịch vụ Helios	Bất động sản	500	08/20/2019	08/20/2026	7 Năm	Không	Cố định
3	ACB12408	ACB	Ngân hàng	1,500	08/22/2024	08/22/2026	2 Năm	Không	Cố định
4	EASUP1.2020.6Y	Ea Súp 1	Điện, nước & xăng dầu khí đốt	140	08/26/2020	08/26/2026	6 Năm	Không	Cố định
5	MML121021	Masan MEATLife	Thực phẩm và đồ uống	2,000	08/26/2021	08/26/2026	5 Năm	Không	Kết hợp
6	CI312101	Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C	Công nghệ Thông tin	230	08/27/2021	08/27/2026	5 Năm	Có	Cố định
7	VND32501	Chứng khoán VNDIRECT	Dịch vụ tài chính	250	08/27/2025	08/27/2026	1 Năm	Không	Cố định
8	KBC12401	TCT Đô thị Kinh Bắc	Bất động sản	1,000	08/28/2024	08/28/2026	2 Năm	Có	Cố định
9	NVJCH2026006	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	335	08/28/2020	08/28/2026	6 Năm	Có	Kết hợp
10	NVJCH2024004	Đầu tư Địa Ốc No Va	Bất động sản	610	08/28/2020	08/28/2026	6 Năm	Có	Kết hợp
11	DRT12102	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	500	08/31/2021	08/31/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
12	DRT12205	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	1,195	01/26/2022	08/31/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
13	PSI12301	Chứng khoán Dầu khí	Dịch vụ tài chính	50	08/31/2023	08/31/2026	3 Năm	Không	Cố định
14	TRM32501	Đầu Tư Và Phát Triển BĐS Green Land	Bất động sản	2,500	09/08/2025	09/08/2026	1 Năm	Có	Cố định
15	TRM32502	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BĐS TRƯỜNG MINH	Bất động sản	3,000	09/08/2025	09/08/2026	1 Năm	Có	Cố định
16	STB12401	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	2,000	09/09/2024	09/09/2026	2 Năm	Không	Kết hợp
17	SVA12105	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	09/10/2021	09/10/2026	5 Năm	Không	Cố định
18	SBT425026	Mía đường Thành Thành Công - Biên Hòa	Thực phẩm và đồ uống	499	09/12/2025	09/12/2026	1 Năm	Không	Cố định
19	VTPCH2126003	Xây dựng Vạn Trường Phát	Xây dựng và Vật liệu	2,000	09/13/2021	09/13/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
20	VIC123029	VinGroup	Bất động sản	736	09/14/2023	09/14/2026	3 Năm	Không	Kết hợp
21	BCM12102	Becamex Group	Bất động sản	2,500	09/15/2021	09/15/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
22	GKMH2124001	GKM Holdings	Xây dựng và Vật liệu	100	09/20/2021	09/20/2026	5 Năm	Có	Cố định
23	SVA12101	Tập đoàn Sovico	Dịch vụ tài chính	1,000	09/21/2021	09/21/2026	5 Năm	Không	Cố định
24	TLR12302	BDS Tân Liên Phát Tân Cảng	Bất động sản	2,000	09/21/2023	09/21/2026	3 Năm	Có	Kết hợp
25	TPI12101	Đầu Tư TPI	Bất động sản	1,000	09/22/2021	09/22/2026	5 Năm	Có	Cố định
26	STB12402	NH Sài Gòn Tài Lộc (SACOMBANK)	Ngân hàng	1,500	09/26/2024	09/26/2026	2 Năm	Không	Cố định
27	CTG1926T2/01	VietinBank	Ngân hàng	2,000	09/27/2019	09/27/2026	7 Năm	Không	Thả nổi
28	ABBOND16.26-01	Ngân hàng An Bình	Ngân hàng	400	09/28/2016	09/28/2026	10 Năm	Không	Cố định
29	DRT12101	Đầu tư và Du lịch Vạn Hương	Xây dựng và Vật liệu	400	09/29/2021	09/29/2026	5 Năm	Có	Kết hợp
30	SEAB_B2019_22599_50	SeABank	Ngân hàng	50	09/30/2019	09/30/2026	7 Năm	Không	Thả nổi

Thị trường TPDN Sơ cấp: Kế hoạch phát hành trong năm 2026

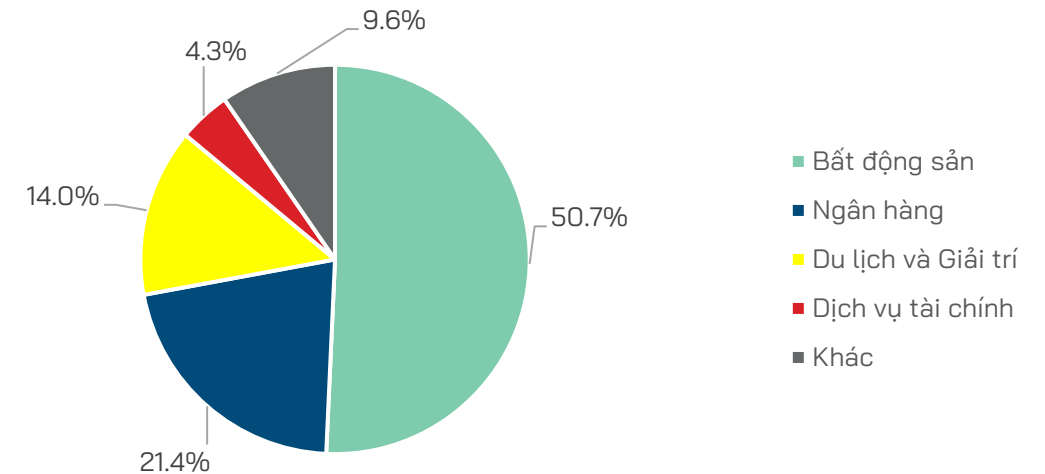
Thời gian	Mã Trái phiếu	Tổ chức phát hành	Giá trị phát hành (Tỷ VND)	Kỳ hạn (Năm)
30/09/2026	CTG2634T2/02	VietinBank	4,000	8.0
30/09/2026	KLB7Y202503	KienlongBank	1,000	7.0
30/09/2026	TCXPO2629002	Chứng khoán TCBS	1,000	3.0
30/09/2026	SHB7Y202601	SHB	3,000	7.0
30/09/2026	AGRB_TPCC_2026	Agribank	15,000	10.0
30/11/2026	CTG_TPRL_2026	VietinBank	7,000	6.0
31/12/2026	CTG2634T2/03	VietinBank	2,000	8.0
31/12/2026	LPB7Y202504	LPBank	900	7.0
31/12/2026	LPB8Y202505	LPBank	1,500	8.0
31/12/2026	LPB10Y202506	LPBank	100	10.0
31/12/2026	TCXPO2628003	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	TCXPO2628004	Chứng khoán TCBS	1,500	2.0
31/12/2026	F88BOND.PO.03	Kinh doanh F88	400	2.0
31/12/2026	VPB_TPRL_2026_1	VPBank	30,000	5.0
31/12/2026	SHB7Y202602	SHB	3,000	7.0
31/12/2026	MBB_PPCBond_2026	MBBank	10,000	5.0
31/12/2026	VCB_TPDN_2026	Vietcombank	10,000	4.0
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_1	HDBank	15,000	
31/12/2026	HDB_TPRL_2026_2	HDBank	15,000	
31/12/2026	BID_TPRL_2026	BIDV	20,000	5.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2000	VietBank	2,000	1.0
31/12/2026	VHM_TPRL_2026_38M	Vinhomes	6,000	3.0
31/12/2026	VBB_TPRL_2026_2_900	VietBank	900	7.0
31/12/2026	SHS_TPRL_2026_1Y_500	Chứng khoán SG - HN	500	1.0

Nguồn: FiinX, HDS Research

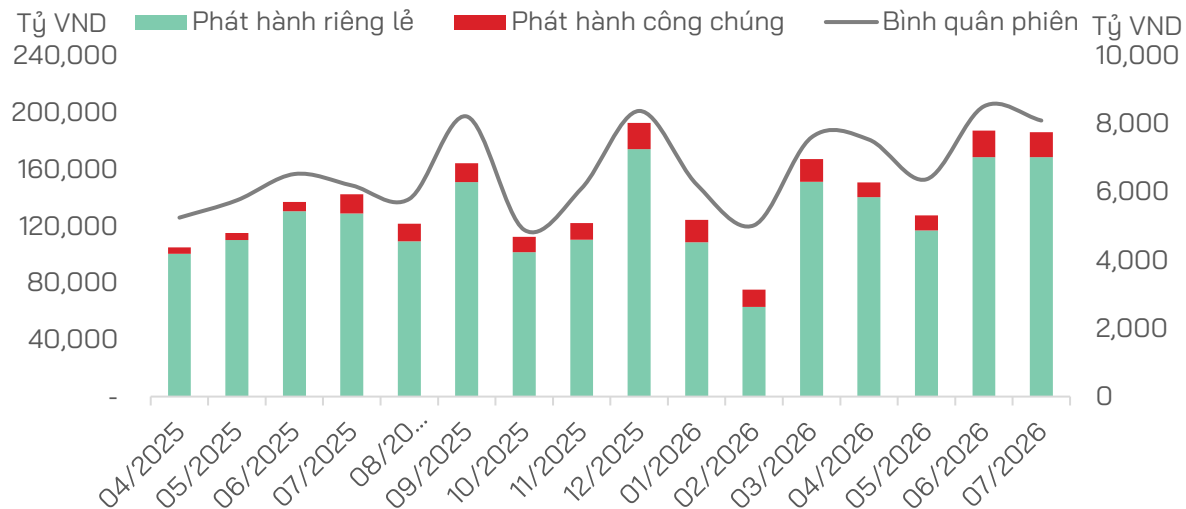
Thị trường TPDN Thứ cấp: Thanh khoản đi ngang, Bất động sản dẫn dắt giao dịch

- **Tổng giá trị giao dịch thứ cấp TPDN trong tháng 7 đạt 186,239.41 tỷ VND, gần như đi ngang khi giảm 0.6% MoM, nhưng tăng 30.7% YoY.** Giá trị giao dịch bình quân đạt 8,097.40 tỷ VND/phiên, giảm nhẹ 4.9% so với tháng trước nhưng vẫn tăng mạnh +30.85% YoY. Trái phiếu riêng lẻ tiếp tục chiếm tỷ trọng chủ đạo với 168,477.28 tỷ VND (90.5%), trong khi trái phiếu công chúng đạt 17,762.13 tỷ VND (9.5%). Thanh khoản tiếp tục duy trì mặt bằng cao sau khi 6T.2026 đạt 832,740 tỷ VND, cho thấy hoạt động giao dịch thứ cấp vẫn tích cực trong tháng 7. Nhóm Bất động sản dẫn dắt thanh khoản tháng 7 với giá trị giao dịch khoảng 94,462.59 tỷ VND, chiếm 50.7% toàn thị trường, cao hơn đáng kể tỷ trọng 36.8% trong 6T.2026. Nhóm Ngân hàng đứng thứ hai với khoảng 39,793.85 tỷ VND, chiếm 21.4%.
- **Theo kỳ hạn còn lại, nhóm 1-3 năm tiếp tục đóng góp lớn nhất vào tổng giao dịch,** cho thấy hoạt động giao dịch dịch chuyển nhiều hơn về các trái phiếu có thời gian đáo hạn ngắn

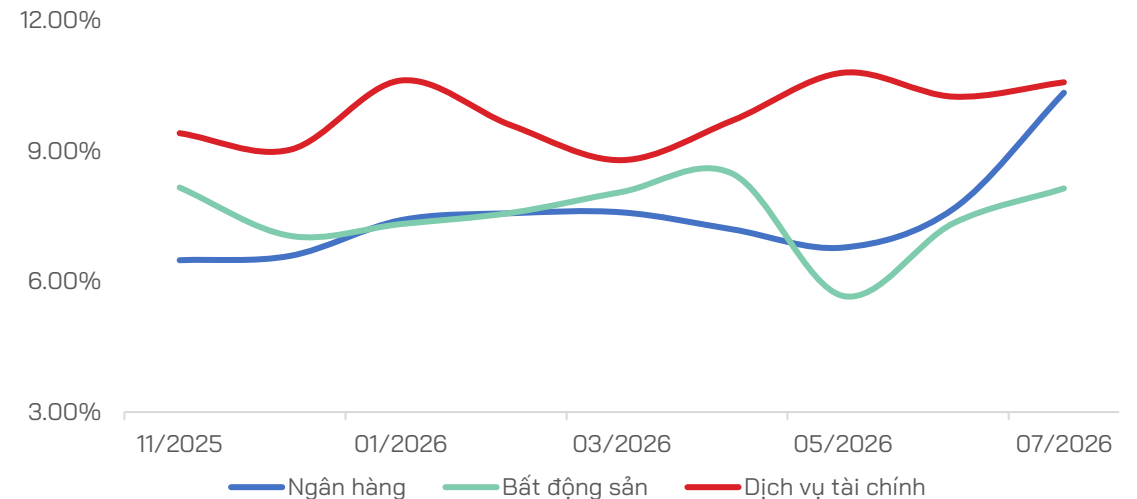
Giá trị phát hành theo ngành



Phát hành trái phiếu



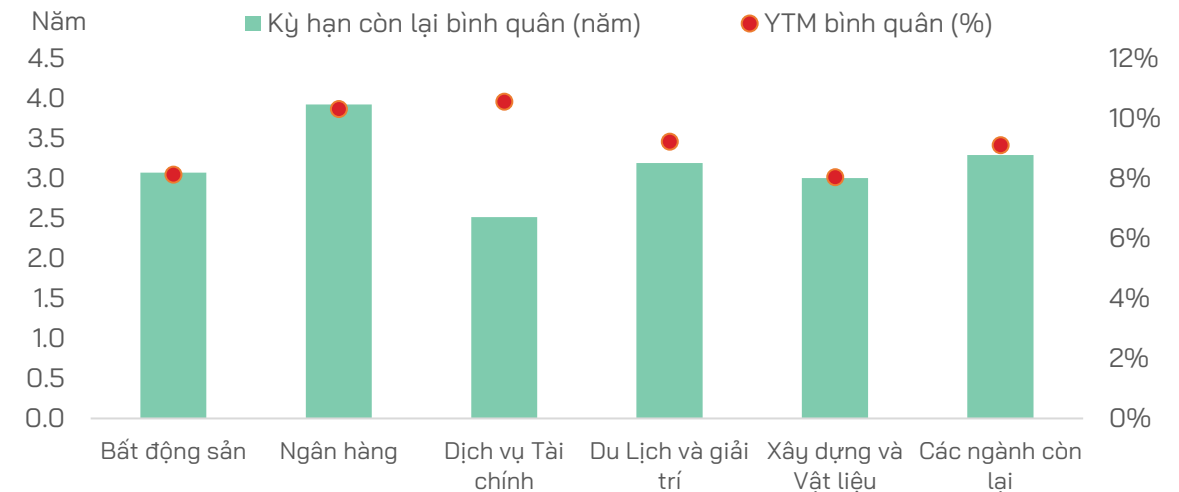
Lãi suất các ngành



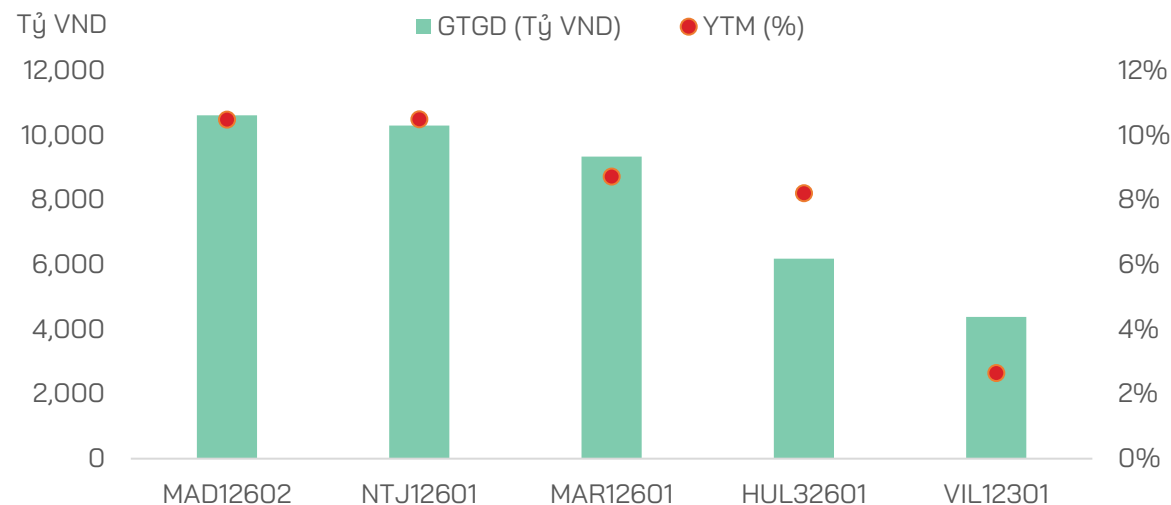
Thị trường TPDN Thứ cấp: Thanh khoản đi ngang, Bất động sản dẫn dắt giao dịch

- **Cơ cấu giao dịch cho thấy sự khác biệt rõ giữa thị trường sơ cấp và thứ cấp:** Bất động sản chỉ chiếm 12.1% phát hành mới nhưng chiếm 50.7% giao dịch thứ cấp; ngược lại, Ngân hàng chiếm 86.4% phát hành mới nhưng 21.4% giao dịch thứ cấp. Diễn biến này cho thấy thanh khoản thứ cấp phụ thuộc nhiều vào lượng trái phiếu đang lưu hành và đặc điểm nắm giữ của từng nhóm ngành, thay vì phản ánh trực tiếp nguồn cung mới trong tháng.
- **Top 10 tổ chức phát hành chiếm khoảng 51.7% tổng giá trị giao dịch thứ cấp, thấp hơn đáng kể mức độ tập trung trên thị trường sơ cấp.** Vietjet Air dẫn đầu với 21,264.4 tỷ VND, tiếp theo là VinGroup, Vinhomes, Đầu tư & Phát triển BĐS Minh An và New Times. Cơ cấu này tiếp tục cho thấy thanh khoản thứ cấp chủ yếu phản ánh giao dịch trên lượng trái phiếu lưu hành từ các kỳ trước.

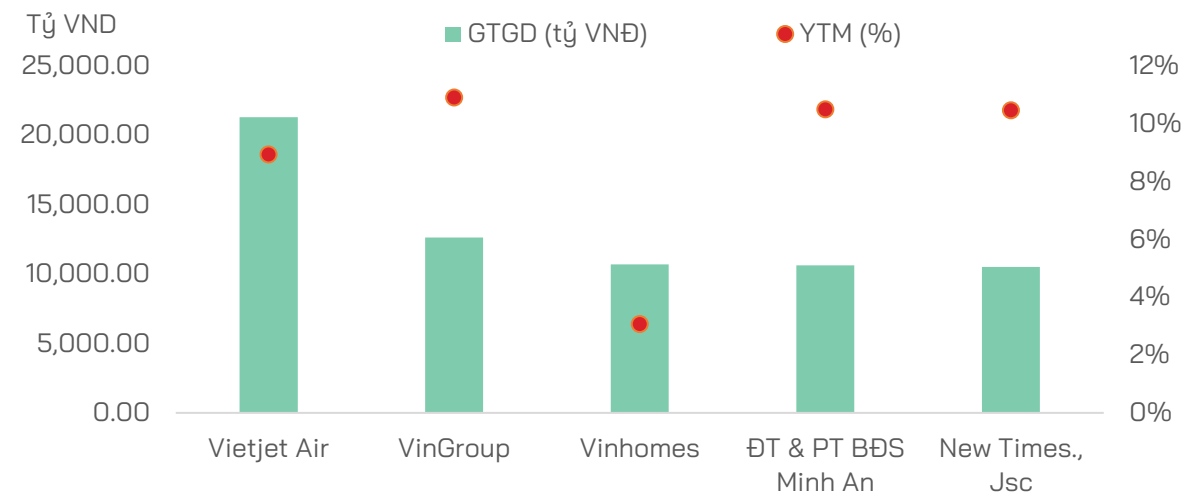
Tương quan lãi suất thị trường thứ cấp và kỳ hạn còn lại



Top 5 mã trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Top 5 TCPH có trái phiếu giao dịch nhiều nhất trên thứ cấp



Thị trường TPDN Thứ cấp: Thống kê giao dịch theo ngành

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	GTGD TP công chúng	GTGD TP Riêng lẻ	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Du lịch và Giải trí	25,999		25,999	3.2	9.25%
Kỳ hạn <1 năm	168		168	0.9	10.37%
Kỳ hạn 1-3 năm	9,762		9,762	2.3	9.27%
Kỳ hạn 3-5 năm	15,368		15,368	3.66	9.22%
Kỳ hạn 5-7 năm	702		702	6.44	9.60%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2,063		2,063	3.12	7.46%
Kỳ hạn <1 năm	238		238	0.93	9.02%
Kỳ hạn 1-3 năm	550		550	2.35	2.69%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,274		1,274	3.87	9.74%
Ngân hàng	39,794	12,343	27,451	3.93	10.34%
Kỳ hạn <1 năm	4,684		4,684	0.16	7.74%
Kỳ hạn 1-3 năm	7,444	7	7,437	1.61	16.23%
Kỳ hạn 3-5 năm	3	3		0	0.00%
Kỳ hạn 5-7 năm	16,386	6,695	9,691	5.67	8.41%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	11,277	5,638	5,639	7.08	8.08%
Bất động sản	94,463	1,012	93,451	3.04	8.14%
Kỳ hạn <1 năm	25,890	1,001	24,890	0.74	7.63%
Kỳ hạn 1-3 năm	39,819	11	39,808	2.33	8.51%
Kỳ hạn 3-5 năm	15,220		15,220	3.87	8.94%
Kỳ hạn 5-7 năm	3,434		3,434	5.29	3.96%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	10,099		10,099	9.52	8.56%
Dịch vụ tài chính	8,064	2,141	5,922	2.52	10.58%
Kỳ hạn <1 năm	1,433	803	630	0.56	9.48%
Kỳ hạn 1-3 năm	4,758	1,339	3,419	2.39	11.48%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,873		1,873	3.44	9.27%

Ngành	Tổng GTGD (tỷ VND)	GTGD TP công chúng	GTGD TP Riêng lẻ	KHCL bình quân (Năm)	YTM bình quân
Tài nguyên Cơ bản	706	537	169	1.9	11.16%
Kỳ hạn <1 năm	8		8	0.86	10.28%
Kỳ hạn 1-3 năm	698	537	161	1.95	11.20%
Xây dựng và Vật liệu	6,129	405	5,724	3.01	8.06%
Kỳ hạn <1 năm	182	0	182	0.43	11.14%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,152		1,152	1.82	7.61%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,351		4,351	3.4	8.03%
Kỳ hạn 5-7 năm	40		40	6.48	10.24%
Kỳ hạn ≥ 7 năm	405	405		9	7.64%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2,237	20	2,217	3.24	8.20%
Kỳ hạn <1 năm	153	20	134	0.79	7.58%
Kỳ hạn 1-3 năm	718		718	2.54	9.05%
Kỳ hạn 3-5 năm	1,365		1,365	3.86	7.81%
Ô tô và phụ tùng	4,989		4,989	3.59	10.09%
Kỳ hạn <1 năm	16		16	0.24	10.35%
Kỳ hạn 1-3 năm	908		908	1.83	8.77%
Kỳ hạn 3-5 năm	4,065		4,065	4	10.38%
Thực phẩm và đồ uống	1,740	1,284	455	1.26	8.53%
Kỳ hạn <1 năm	630	615	15	0.34	-7.43%
Kỳ hạn 1-3 năm	1,110	669	441	1.35	10.04%
Hàng cá nhân & Gia dụng	20	20		2.36	9.40%
Kỳ hạn 1-3 năm	20	20		2.35	9.43%
Kỳ hạn 3-5 năm	0	0		4.39	5.81%
Bán lẻ	35		35	1.31	10.76%
Kỳ hạn 1-3 năm	35		35	1.31	10.76%

Thị trường TPDN Thứ cấp: Top Tổ chức phát hành có thanh khoản cao trong tháng

STT	Tổ chức phát hành	Mã	GTGD (TỶ VND)	Kỳ hạn còn lại	YTM (%)	YTM	Giá sạch bình quân	Giá bản bình quân
1	Vietjet Air	VJC	21,264.39	38.6	0.64%	8.93%	103,866,222	105,356,217
2	VinGroup	VIC	12,615.66	9.3	-0.33%	10.90%	101,057,595	102,682,772
3	Vinhomes	VHM	10,672.40	29.7	-11.06%	3.07%	100,503,434	101,900,799
4	ĐT & PT BĐS Minh An	110716251	10,612.80	26.8	0.16%	10.49%	99,991,868	102,234,322
5	New Times., Jsc	102479462	10,493.82	29.4	0.25%	10.45%	100,120,088	103,002,792
6	Đầu tư Marina Center	317086510	9,341.93	117	0.17%	8.73%	101,293,782	101,432,581
7	ACB	ACB	6,232.11	10.1	53.14%	19.00%	883,863,680	924,246,781
8	Phát triển Bất động sản Hưng Long	110716082	6,187.07	10.8	0.19%	8.21%	100,039,508	100,602,825
9	HDBank	HDB	5,524.56	70.2	-0.19%	8.61%	297,598,311	311,635,016
10	Đầu Tư Xây Dựng Thái Sơn	305173688	4,630.83	30.7	0.00%	11.48%	102,683,590	104,808,932
11	Vinam Land	108294806	4,379.15	59.3	-0.03%	2.65%	145,313,150	146,118,052
12	Thái Sơn - Long An	1.101E+09	3,624.62	40.3	0.00%	9.42%	1,024,147	1,035,605
13	VIBBank	VIB	3,619.50	85.4	-0.01%	8.69%	1,005,025,738	1,058,856,172
14	BIDV	BID	3,578.25	80.2	2.24%	7.75%	994,574,501	1,000,132,770
15	HDBank AMC	3.602E+09	3,091.87	30.9	-2.08%	9.88%	104,885,974	107,338,810
16	ĐT và PT Du lịch Phú Quốc	1.702E+09	2,861.58	44.4	-0.11%	10.53%	89,783,525	90,471,750
17	TMại và Đầu tư Việt Đức	108596412	2,761.94	29.1	-0.58%	-12.13%	172,090,180	172,622,027
18	Tập Đoàn Trường Hải	THA	2,561.90	53.4	0.00%	9.45%	99,183,736	99,884,609
19	Hưng Thịnh Land	302588518	2,244.01	0.3	-146.73%	-7.39%	102,069	103,615
20	Phát triển Kinh doanh Xây dựng 3	108774834	1,855.42	34.8	0.00%	-3.37%	152,675,098	153,340,851

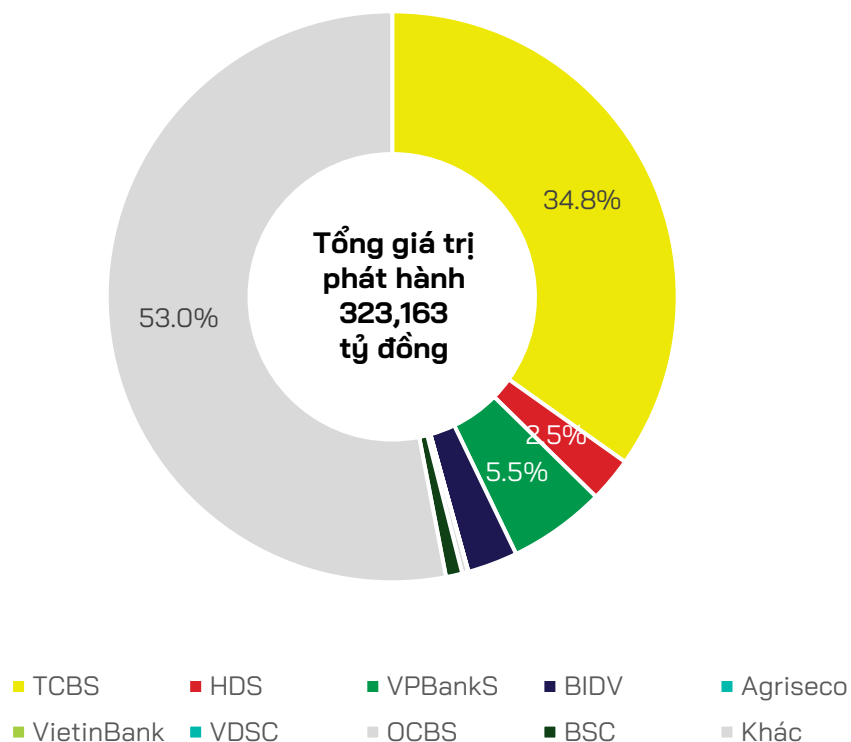
Thị trường TPDN Thứ cấp: Top Mã trái phiếu có thanh khoản cao trong tháng

STT	Mã TP	GTGD (TỶ VND)	Kỳ hạn còn lại	YTM	YTM (%)	Giá sạch (VND)	Giá bẩn (VND)	Giá bẩn BQ (VND)	Giá sạch BQ (VND)
1	MAD12602	10,613	26.8	10.49%	0.16%	99,691,895	102,539,840	102,234,322	99,991,868
2	NTJ12601	10,304	44.3	10.50%	0.25%	99,436,092	102,945,681	102,915,356	100,025,731
3	MAR12601	9,342	117.0	8.73%	0.17%	101,305,896	101,564,800	101,432,581	101,293,782
4	HUL32601	6,187	10.8	8.21%	0.19%	99,920,808	100,603,000	100,602,825	100,039,508
5	VIL12301	4,379	59.3	2.65%	-0.03%	145,323,818	146,248,476	146,118,052	145,313,150
6	TSL12102	3,625	40.3	9.42%	0.00%	1,024,147	1,035,605	1,035,605	1,024,147
7	ACB12408	3,140	0.4	7.63%	0.77%	997,165,443	1,046,740,785	1,046,507,289	997,378,889
8	VBA125019	3,025	109.2	8.35%	-0.96%	99,958	100,000	100,000	99,421
9	VDI12101	2,762	29.1	-12.13%	-0.58%	172,010,651	173,003,802	172,622,027	172,090,180
10	VJC12401	2,592	35.1	8.17%	1.15%	104,044,663	104,907,677	106,523,845	106,111,023
11	DPQ12501	2,563	47.2	10.84%	0.11%	99,898,084	100,823,837	101,002,209	100,233,889
12	THC12501	2,562	53.4	9.45%	0.00%	98,559,255	99,290,214	99,884,609	99,183,736
13	VIC12510	2,491	13.9	10.53%	0.06%	100,945,824	101,880,071	101,114,623	100,441,839
14	BID12533	2,405	84.0	7.66%	0.00%	1,000,100,000	1,002,417,808	1,001,935,164	1,000,100,000
15	P5332601	2,268	10.8	9.88%	-0.81%	99,945,685	100,795,000	100,794,574	99,993,965
16	H7912102	2,244	0.3	-7.39%	-146.73%	109,109	111,279	103,615	102,069
17	VJC12407	2,242	41.2	8.61%	-0.17%	106,975,592	107,548,195	107,318,727	107,000,976
18	TSO12601	2,081	33.3	13.70%	-0.65%	98,634,509	101,476,975	100,724,568	97,899,708
19	VBA124019	2,063	97.5	9.16%	-0.16%	96,799	97,000	101,838	95,805
20	HDB125011	2,062	68.4	9.61%	3.06%	87,069	90,000	98,284	95,734

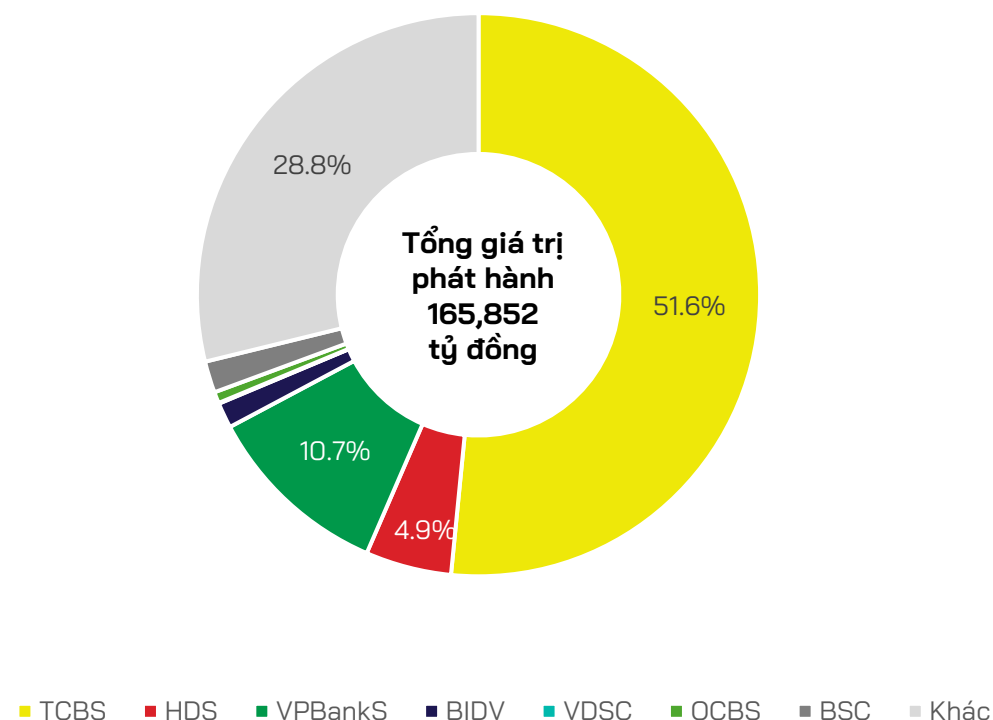
Thị phần tư vấn phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong 7 tháng đầu năm 2026

- **Tính từ đầu năm đến ngày 31/07/2026**, TCBS dẫn đầu thị phần tư vấn phát hành TPDN (không tính trái phiếu từ nhóm ngân hàng phát hành) với 85,518 tỷ đồng tương đương chiếm 51.6% tổng quy mô phát hành, đứng thứ hai là VPBankS với 17,780 tỷ đồng chiếm 10.7% tổng quy mô phát hành, đứng thứ 3 là HDS với 8,190 tỷ đồng tương đương chiếm 4.9% tổng quy mô phát hành.

Thị phần tư vấn phát hành



Thị phần tư vấn phát hành (trừ trái phiếu phát hành bởi ngân hàng)



(*) HDS Research thu thập và tính toán từ dữ liệu của HNX và FiinPro

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HD (HDS)

 www.hdbs.vn

TRỤ SỞ CHÍNH

 23A-B Nguyễn Đình Chiểu, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

 +84 287 3076966

 +84 286 2838666

CHI NHÁNH HÀ NỘI

 Tầng 5, 32 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, TP. Hà Nội

 +84 243 359 8866

 +84 243 351 8866

PHÒNG NGHIÊN CỨU VÀ PHÂN TÍCH

 hdbs.vn/tin-tuc-su-kien/trung-tam-phan-tich

 research@hdbs.vn

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được xây dựng dựa trên dữ liệu thu thập từ các nguồn được đánh giá là đáng tin cậy, tuy nhiên HDS không đảm bảo tính chính xác và đầy đủ tuyệt đối của các thông tin này. Các nhận định trong báo cáo phản ánh quan điểm tại thời điểm phát hành, có thể thay đổi theo diễn biến thị trường mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ mang tính tham khảo và không phải là khuyến nghị đầu tư. HDS không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ rủi ro hoặc tổn thất nào phát sinh từ việc sử dụng thông tin trong báo cáo.

Báo cáo này là sản phẩm và tài sản của HDS. Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của HDS đều là trái luật.